

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

VÕ THỊ THANH THỦY

**PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG
VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ PHẨM ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành: Kế toán
Mã số: 60.34.30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng – Năm 2011

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. HOÀNG TÙNG

Phản biện 1: TS. NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG

Phản biện 2: PGS.TS LÊ ĐỨC TOÀN

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn thạc sỹ Quản trị
kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 13 tháng 8 năm
2011**

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Hiệu quả tài chính là mục tiêu cuối cùng của các doanh nghiệp và thường được các nhà đầu tư quan tâm. Một doanh nghiệp có hiệu quả tài chính cao chính là điều kiện cho doanh nghiệp tăng trưởng. Việc sử dụng vốn có hiệu quả hay không? ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh mà hiệu quả kinh doanh là nguồn gốc chủ yếu tạo nên hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy vốn có ý nghĩa hết sức quan trọng là sự sống còn của các doanh nghiệp. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn đóng vai trò quan trọng trong phân tích hoạt động kinh doanh nhằm đánh giá trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất. Đồng thời trên cơ sở đó cung cấp các thông tin hữu ích cho các đối tượng quan tâm như các nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng nhận biết tình hình tài chính thực tế để có quyết định đầu tư hiệu quả.

Xuất phát từ lý do trên tôi chọn đề tài **“Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng”** để làm luận văn tốt nghiệp, với mong muốn đóng góp ý kiến của mình để tìm những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng nói riêng và các công ty cổ phần nói chung.

2. Mục đích nghiên cứu

* Luận văn đưa ra một số vấn đề lý luận về phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong Công ty Cổ phần.

* Phân tích và đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng.

* Từ những vấn đề lý luận và phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng, đề xuất

những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

* Đối tượng nghiên cứu của đề tài tập trung vào hiệu quả sử dụng vốn của CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng.

* Phạm vi nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu trong giai đoạn từ năm 2006 – 2010 tại CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và các phương pháp cụ thể như: phương pháp so sánh, phương pháp loại trừ, phương pháp liên hệ cân đối và phương pháp chi tiết

5. Những đóng góp của luận văn

Luận văn đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp.

Xem xét, đánh giá thực trạng phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng.

Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng .

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài các phần mở đầu, kết luận và phụ lục, luận văn gồm 3 chương *Chương 1: Cơ sở lý luận phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong CTCP.*

Chương 2: Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng

Chương 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN

1.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ VỐN VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN

1.1.1. Khái quát chung về vốn

1.1.1.1. Khái niệm vốn kinh doanh

Hiện nay khái niệm vốn kinh doanh được sử dụng phổ biến là:

Vốn kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản và các nguồn lực mà doanh nghiệp sử dụng trong hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Tài sản hiện vật như: nhà kho, cửa hàng, hàng hoá dự trữ...
- Tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng và đá quý.
- Bản quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản vô hình khác.

1.1.1.2. Phân loại vốn kinh doanh

- Trên giác độ pháp luật vốn kinh doanh
- Đúng trên giác độ hình thành vốn
- Đúng trên giác độ chu chuyển vốn

1.1.1.3. Vai trò của vốn kinh doanh

1.1.2. Khái quát chung về công ty cổ phần

1.1.2.1. Khái niệm về công ty cổ phần

CTCP là doanh nghiệp, trong đó: Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần; cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số tối đa; cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp.

1.1.2.2. Các đặc điểm cơ bản của CTCP

1.2. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN

1.2.1. Khái niệm về hiệu quả và phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong công ty cổ phần

Hiệu quả được hiểu theo nghĩa chung nhất là một chỉ tiêu phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố cần thiết, tham gia vào mọi hoạt động theo mục đích nhất định của con người và được phản ánh trên hai mặt: hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Hiệu quả sử dụng vốn là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực của doanh nghiệp để đạt kết quả cao nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh với chi phí thấp nhất.

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn là việc đánh giá khả năng sử dụng vốn của công ty nhằm đạt được kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất trong quá trình SXKD.

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn đóng vai trò quan trọng trong phân tích hiệu quả kinh doanh. Vì thế, khi phân tích cần phải xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phù hợp để có thể đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP.

Hiệu quả sử dụng vốn được biểu hiện bằng mối quan hệ giữa kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh với số vốn đầu tư cho hoạt động của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định. Các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn thường thể hiện mối quan hệ giữa kết quả đầu ra và các yếu tố đầu vào để tạo ra kết quả đó.

Kết quả đầu ra

Hiệu quả sử dụng vốn = $\frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Chi phí đầu vào}}$

Chi phí đầu vào

1.2.2. Mục tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong CTCP

Hoạt động tài chính của CTCP liên quan đến nhiều đối tượng như: Hội đồng quản trị, ban giám đốc, các cổ đông, các nhà cung cấp,

các tổ chức tín dụng ... Mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính trên nhiều góc độ khác nhau và có xu hướng tập trung vào những khía cạnh riêng phục vụ cho mục đích của mình. Do đó mục tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP nhằm đáp ứng được yêu cầu của từng đối tượng liên quan.

1.2.3. Tài liệu sử dụng trong phân tích hiệu quả sử dụng vốn

- Hệ thống báo cáo tài chính và các báo cáo nội bộ doanh nghiệp
- Những thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
- Những thông tin liên quan đến tình hình kinh tế

1.2.4. Các phương pháp sử dụng trong phân tích hiệu quả sử dụng vốn

1.2.4.1. Phương pháp so sánh

1.2.4.2. Phương pháp loại trừ

1.2.4.3. Phương pháp liên hệ cân đối

1.2.4.4. Phương pháp chi tiết

1.2.5. Nội dung phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong CTCP

1.2.5.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cá biệt

a) **Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định:** thông qua các chỉ tiêu

* **Hiệu quả sử dụng vốn cố định**

* **Hiệu quả sử dụng tài sản cố định:** thể hiện

- Chỉ tiêu 1: Suất hao phí của tài sản cố định.
- Chỉ tiêu 2: Sức sinh lợi của tài sản cố định
- Chỉ tiêu 3: Hiệu suất sử dụng TSCĐ

b) **Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động:** thông qua các chỉ tiêu

- Số vòng quay bình quân của vốn lưu động
- Số ngày bình quân của một vòng quay vốn lưu động
- Số vòng quay bình quân của hàng tồn kho và nợ phải thu
- Số ngày bình quân của một vòng quay hàng tồn kho và nợ phải thu

1.2.5.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tổng hợp (vốn kinh doanh)

a) **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh (ROA)**

b) **Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)**

c) **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn vay**

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn đóng vai trò quan trọng trong phân tích hoạt động kinh doanh nhằm đánh giá trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất. Thông tin được cung cấp từ kết quả phân tích hiệu quả sử dụng vốn mang tính hữu ích không chỉ giúp cho các nhà quản lý đánh giá thực trạng và triển vọng phát triển vốn của doanh nghiệp, mà để từ đó đề ra các chính sách, biện pháp đúng đắn, kịp thời và hiệu quả; mặt khác đó còn là cơ sở cho các nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng, các nhà cung cấp...nhận biết được hiệu quả sử dụng tài sản, nguồn vốn và khả năng sinh lời của doanh nghiệp, qua đó đưa ra các quyết định đầu tư có hiệu quả. Vì thế, phân tích hiệu quả sử dụng vốn của CTCP càng trở nên cần thiết và có ý nghĩa bởi nó đáp ứng được yêu cầu của các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính công ty.

Chương 1 của luận văn đã trình bày các nội dung:

- Khái quát chung về vốn và công ty cổ phần
- Các vấn đề lý luận về phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp nói chung và CTCP nói riêng, như: các chỉ tiêu về phân tích hiệu quả sử dụng vốn cá biệt và vốn tổng hợp; các phương pháp phân tích chủ yếu được sử dụng cho phân tích hiệu quả sử dụng vốn.

Trên cơ sở chương 1 để chương 2 tiến hành thu thập số liệu phân tích và đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ PHẨM ĐÀ NẴNG

2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ PHẨM ĐÀ NẴNG

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Công nghệ Đà Nẵng trước đây là DNNN thành lập tháng 11/1975. Tại quyết định số 196/2004/QĐ-UB ngày 08.12.2004 của UBND Thành Phố Đà Nẵng. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng hoạt động theo mô hình Công ty Cổ Phần.

Công ty là một tổ chức kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân theo luật định, có tài sản riêng và tự chủ về tài chính, có con dấu riêng, có đủ quyền tự mình tham gia các quan hệ pháp luật.

2.1.2. Chức năng - Nhiệm vụ.

Chức năng : Bán buôn, bán lẻ sản xuất, dịch vụ, xuất nhập khẩu trực tiếp.

Nhiệm vụ: Tạo ra lợi nhuận, hoàn thành các khoản thuế theo Luật định và đem lại cổ tức và bảo toàn, phát triển nguồn vốn của cổ đông.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức – quản lý và chức năng kinh doanh của đơn vị thành viên.

Hoạt động theo mô hình tổ chức của Công ty cổ phần. Quan hệ trực tuyến chức năng gồm 08 đơn vị thành viên.

2.1.4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty

❖ Đặc điểm mặt hàng kinh doanh

* Kinh doanh các mặt hàng như xi măng, sắt thép, xe máy, bia. Hiện nay CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng là Nhà phân phối chính thức của các công ty: Công ty Bia SanMiguel, Công ty Xi măng ChinFon Hải Phòng, Công ty Xi măng Nghi Sơn Thanh Hoá, Công ty hữu hạn chế tạo công nghiệp và gia công chế biến hàng xuất khẩu

* Sản xuất bao bì các loại, chủ yếu bao bì xi măng phục vụ cho thị trường phía nam

* Xuất khẩu các mặt hàng: cao su, cà phê, tiêu và hàng thủ công mỹ nghệ sang các thị trường như Ukraina, Đức, Nhật,

❖ Đặc điểm tổ chức mạng lưới kinh doanh

CTCP Công nghệ phẩm Đà Nẵng có mạng lưới kinh doanh khá rộng, được tổ chức theo mô hình quan hệ trực tuyến chức năng

2.1.5. Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty

2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ PHẨM ĐÀ NẴNG

2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cá biệt

2.2.1.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

a. Phân tích tỷ trọng vốn cố định

Qua bảng 2.2 (Trang 40 quyển toàn văn) nhận thấy vốn cố định tăng từ 25,544 trđ vào năm 2006 lên 37,83trđ vào năm 2010 chủ yếu là tăng tài sản cố định phần đầu tư ra ngoài là không đáng kể

b. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

Qua chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định và các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng TSCĐ bảng 2.3 (trang sau) có thể nói tình hình sử dụng vốn cố định đã được cải thiện đáng kể nhưng hiệu quả sử dụng TSCĐ chưa đạt hiệu quả là do việc bỏ vốn đầu tư vào xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì Hiệp Phước và mua sắm các máy móc thiết bị cho Nhà máy.

Bảng 2.3: Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	BQGD 2006-2010
1. Doanh thu thuần	trđ	231,481	215,539	221,256	236,368	236,945	1,141,591
2. Nguyên giá TSCĐ bq	trđ	8,666	9,546	18,028	32,175	38,264	106,681
3. Vốn cố định bình quân	trđ	16,304	30,141	35,056	36,602	36,833	154,938
4. Lợi nhuận trước thuế	trđ	584	349	662,296	661	2,086	4,344
5. Hiệu quả sử dụng VCFĐ	%	3.6	1.2	1.9	1.8	5.7	2.8
6. Suất hao phí của TSCĐ(2/1)	Lần	0.037	0.044	0.081	0.136	0.161	0.093
7. Sức sinh lợi của TSCĐ(4/2)	Lần	0.067	0.037	0.037	0.021	0.055	0.041
8. Hiệu suất sử dụng TSCĐ(1/2)	Lần	26.7	22.6	12.3	7.3	6.2	10.7

(Nguồn báo cáo tài chính CTCP Công nghệ phẩm Đà Nẵng)

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn khách quan hơn so sánh với công ty cùng ngành trong giai đoạn 2006-2010 qua bảng 2.4 (trang 43 cuốn toàn văn) So với CTCP Thương mại dịch vụ Đà Nẵng thì hiệu quả sử dụng vốn cố định và hiệu quả sử dụng TSCĐ của CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng thấp hơn nhiều. Như vậy có thể nói hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty là chưa tốt.

2.2.1.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

a. Phân tích tỷ trọng vốn lưu động

Qua bảng 2.5(trang 44 cuốn toàn văn) Nhìn chung tổng VLĐ có xu hướng giảm liên tục trong 2 năm 2008 và 2009 là do giảm khoản phải thu và hàng tồn kho. Nhưng lại tăng mạnh vào năm 2010 là do khoản phải thu tăng.

b. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động được thể hiện qua các chỉ tiêu về số vòng quay bình quân của vốn lưu động và số ngày bình

quân của một vòng quay vốn lưu động và mức đảm nhiệm vốn lưu động.

Bảng 2.6. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	BQGD 2006-2010
1. Doanh thu thuần	Trđ	231,481	215,539	221,256	236,368	236,945	1,141,591
2. Vốn lưu động b/q	Trđ	80,622	86,498	90,408	80,230	110,054	447,814
3. Số vòng quay bình quân VLĐ (1/2)	Vòng	2.87	2.49	2.45	2.95	2.15	2.55
4. Số ngày bình quân của một vòng quay VLĐ	Ng/vg	125	144	147	122	167	141
5. Mức đảm nhiệm vốn lưu động (2/1)	Lần	0.35	0.40	0.41	0.34	0.46	0.39

(Nguồn báo cáo tài chính CTCP Công nghệ phẩm Đà Nẵng)

Qua bảng 2.6 nhận thấy số vòng quay bình quân của VLĐ bình quân sau GĐCP 2,55 vòng và để hoàn thành một vòng quay mất 141 ngày. Trong đó, có hai nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển của VLĐ là doanh thu thuần và VLĐ bình quân. Cụ thể các nhân tố tác động qua các năm qua bảng tóm tắt 2.7

Bảng 2.7. Bảng tóm tắt các nhân tố ảnh hưởng đến vốn lưu động

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1. Đối tượng phân tích	Vòng	-0.38	-0.04	0.50	-0.80
2. Ảnh hưởng nhân tố doanh thu thuần	Vòng	-0.20	0.07	0.20	0.007
3. Ảnh hưởng nhân tố VLĐ bình quân	Vòng	-0.18	-0.11	0.30	-0.80
4. Tổng hợp nhân tố ảnh hưởng	Vòng	-0.38	-0.04	0.50	-0.80
5. Mức tiết kiệm, lãng phí	1.000đ	11,428,589	1,616,139	-16,353,719	29,628,916

(Nguồn báo cáo tài chính CTCP Công nghệ phẩm Đà Nẵng)

Qua bảng 2.7 nhận thấy trong điều kiện vốn lưu động bình quân không đổi năm sau so với năm trước thì sự tăng trưởng của doanh thu thuần đã góp phần làm tăng số vòng quay vốn lưu động. Ngược lại khi doanh thu

không đổi năm sau so với năm trước vốn lưu động tăng sẽ làm giảm số vòng quay của vốn lưu động. Nhìn vào số liệu trên có thể nói số vòng quay tăng giảm qua các năm trên chủ yếu là do ảnh hưởng của vốn lưu động bình quân.

Để có thể nhận xét rõ hơn nỗ lực của doanh nghiệp so với công ty cùng ngành qua bảng 2.13(trang 56 cuốn toàn văn) thì số vòng quay bình quân VLD của công ty CTCP Thương mại dịch vụ Đà Nẵng là 4,03 vòng tăng 1,48 (4,03-2,55) vòng so với Công ty làm cho số ngày một vòng quay VLD giảm 52 (89-141) ngày. Mức đảm nhiệm vốn lưu động là 0,25 lần giảm 0,14 lần (0,25-0,39). Điều này cho thấy công ty cần phải nỗ lực hơn nữa để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tổng hợp (vốn kinh doanh)

2.2.2.1. Phân tích tỷ trọng vốn kinh doanh

Qua bảng 2.14 (trang 57 cuốn toàn văn)

2.2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

a) Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh:

Bảng 2.15. Phân tích tỷ suất lợi nhuận trên vốn và các nhân tố ảnh hưởng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	BQGD 2006-2010
1. Doanh thu và thu nhập	Trđ	237,813	221,619	226,444	245,280	246,505	1,177,663
2. Vốn kinh doanh bình quân	Trđ	96,926	116,640	125,465	116,832	146,888	602,753
3. Lợi nhuận trước thuế	Trđ	584	349	662	661	2,086	4,344
4. Hiệu suất sử dụng vốn	Lần	2.45	1.90	1.80	2.10	1.68	1.95
5. Tỷ suất LN/DT	%	0.25	0.16	0.29	0.27	0.85	0.37
6. Tỷ suất lợi nhuận/vốn	%	0.60	0.30	0.53	0.57	1.42	0.72

(Nguồn báo cáo tài chính CTCP Công nghệ phẩm Đà Nẵng)

Qua số liệu bảng 2.15 nhận thấy Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (ROA) BQGD có xu hướng tăng qua các đây là dấu hiệu tốt.

Qua mô hình Dupont phân tích mức độ ảnh hưởng của tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và hiệu suất sử dụng vốn qua các năm tác động đến tỷ suất lợi nhuận trên vốn.

Bảng 2.16: Tóm tắt các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất ROA

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1. Đối tượng phân tích		-0.30	0,23	0,04	0.85
2. Ảnh hưởng nhân tố hiệu suất sử dụng vốn	Lần	-0.13	-0.01	0.08	-0.11
3. Ảnh hưởng nhân tố tỷ suất LN/DT	%	-0.17	0.24	-0.04	0.96
4. Tổng hợp nhân tố ảnh hưởng	%	-0.30	0,23	0,04	0.85

(Nguồn báo cáo tài chính CTCP Công nghệ phẩm Đà Nẵng)

Qua số liệu tóm tắt bảng 2.16 có thể nói tỷ suất lợi nhuận trên vốn (ROA) luôn tăng qua các năm ngoại trừ năm 2007 là do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế năm 2007 giá cả biến động tăng vốn bỏ ra nhiều nhưng lợi nhuận thu về thấp đã làm cho tỷ số này giảm. Tỷ suất này tăng chủ yếu là do ảnh hưởng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.

Để khách quan hơn so sánh với công ty cùng ngành qua bảng 2.17 (trang 61 cuốn toàn văn) So với CTCP Thương mại dịch vụ Đà Nẵng thì tỷ số này thấp hơn có nghĩa là nếu BQGD 100đ vốn bỏ ra CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng thu được 0,72 đồng lợi nhuận trước thuế thì CTCP Thương mại dịch vụ Đà Nẵng thu được 2,64 đồng.

b) Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)

Qua bảng phân tích 2.18 (trang sau) nhận thấy tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE) có xu hướng tăng qua các năm đặc biệt năm 2010 là do tỷ suất sinh lời tài sản tăng tương ứng bên cạnh đó tỷ suất sinh

lời kinh tế giảm là do chi phí lãi vay giảm nhưng tỷ suất nợ tăng lên và tỷ suất sinh lời kinh tế lớn hơn lãi suất vay, đòn bẩy tài chính được gọi là đòn bẩy dương. Trong trường hợp này công ty nên gia tăng nợ nếu có mở rộng hoạt động kinh doanh để phát huy hiệu ứng của đòn bẩy tài chính một cách có hiệu quả nhất.

Bảng 2.18. Phân tích tỷ suất lợi (ROE) và các nhân tố ảnh hưởng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	BQGD 2006-2010
1. Vốn CSH bình quân	Trđ	8,398	10,211	10,149	9,916	10,105	48,780
2. Vốn kinh doanh BQ	Trđ	96,926	116,640	125,465	116,832	146,888	602,753
3. LNTT	Trđ	584	349	662	661	2,086	4,344
4. Chi phí lãi vay	Trđ	6,915	4,480	11,547	6,380	4,654	33,978
5. LNTT và lãi vay	Trđ	7,500	4,829	12,209	7,042	6,740	38,323
6. Nợ phải trả	Trđ	89,578	123,278	107,354	106,476	167,090	593,778
7. Tổng nguồn vốn	Trđ	99,634	133,646	117,285	116,379	177,398	644,343
8. Lợi nhuận sau thuế	Trđ	584	300	574	495,806	1,565	3,521
9. Khả năng tt lãi vay (5/4)	Lần	1.08	1.08	1.06	1.10	1.45	1.13
10. Tỷ suất ROA(3/2)	%	0.60	0.30	0.53	0.57	1.42	0.72
11. Tỷ suất RE(5/2)	%	7.74	4.14	9.73	6.03	4.59	6.36
12. Tỷ suất nợ (6/7)	%	89.91	92.24	91.53	91.49	94.19	92.15
13. Tỷ suất ROE (8/1)	%	6.96	3.43	6.53	6.67	20.65	8.91

(Nguồn báo cáo tài chính CTCP Công nghệ phẩm Đà Nẵng)

Để đánh giá khách quan hơn so sánh với công ty cùng ngành qua bảng 2.19 (trang 63 cuốn toàn văn) Nếu cứ 100 đồng VCSH đầu tư vào CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng thì BQGD thu được 7,22 đồng lợi nhuận sau thuế thì CTCP Thương mại dịch vụ Đà Nẵng thu được 10,88% là do các chỉ tiêu ROA, RE của CTCP Thương mại dịch vụ

Đà Nẵng lớn hơn nhiều. Như vậy khẳng định hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính của công ty CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng kém hơn CTCP Thương mại dịch vụ Đà Nẵng.

Bên cạnh việc phân tích chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn CSH được áp dụng cho hầu hết các loại hình doanh nghiệp thì đối với CTCP cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu mang tính đặc thù riêng về hiệu quả sử dụng vốn cổ phần như: Tỷ suất sinh lời của vốn cổ đông; lãi cơ bản trên cổ phiếu qua bảng tính 2.20

Bảng 2.20. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cổ phần

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	BQGD 2006-2010
1. Số lượng cổ phiếu phổ thông	63,472	63,472	63,472	63,472	63,472	63,472
2. Vốn cổ đông bình quân (1.000đ)	6,347,200	6,347,200	6,347,200	6,347,200	6,347,200	6,347,200
3. Cổ tức trả mỗi CPPT (1.000đ)	8.0	4.1	7.8	6.5	15.0	8.3
4. Lợi nhuận dành cho cổ đông thường (1.000đ)	584,924	300,874	574,887	495,806	1,565,008	704,300
5. Tỷ suất sinh lời của vốn cổ phần (ROCE) (%) (5)=(4)/(2)	9.22	4.74	9.06	7.81	24.66	11.10
6. Lãi cơ bản trên CP(EPS) (6) = (4) / (1) (1.000đ)	9.22	4.74	9.06	7.81	24.66	11.10
7. Tỷ lệ trả lãi CP (%) (7) = (3)/(6)	86.8	86.5	86.1	83.2	60.8	74.6

(Nguồn: Các chỉ tiêu được tính toán từ số liệu của CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng)

Từ số liệu bảng 2.20 nhận thấy : Sự biến động của tỷ suất sinh lời vốn cổ phần là do sự tăng giảm của lợi nhuận sau thuế còn vốn cổ đông từ năm 2006 đến 2010 vẫn không thay đổi do công ty không

tăng vốn. Tuy nhiên tỷ lệ trả lãi là rất cao trên 60% chứng tỏ lãi trên cổ phiếu chủ yếu trả lãi cho các cổ đông phần để lại đầu tư thấp.

So sánh tình hình sử dụng vốn cổ phần với công ty cùng ngành để việc đánh giá được khách quan hơn qua bảng 2.21 (trang 65 cuốn toàn văn) nhận thấy tỷ suất sinh lời vốn cổ phần CTCP Thương mại dịch vụ Đà Nẵng là 17,12% có nghĩa là nếu 100 đồng vốn cổ phần đầu tư vào CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng chỉ thu được 11,1 đồng nhưng đầu tư vào CTCP Thương mại dịch vụ Đà Nẵng thu được 17,12 đồng. Như vậy có thể nói hiệu quả sử dụng vốn cổ phần của CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng là thấp hơn.

c) Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn vay

Bảng 2.22: Phân tích tỷ suất lợi nhuận trên vốn vay

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	BQGD 2006-2010
1. LNST	584,924	300,874	574,887	495,806	1,565,008	3,521,499
2. Chi phí lãi vay	6,915,877	4,480,096	11,547,589	6,380,963	4,654,147	33,978,672
3. LN TT và lãi vay	7,500,801	4,829,949	12,209,885	7,042,038	6,740,825	38,323,498
4. Tổng vốn vay BQ	77,293,436	100,816,727	91,372,346	91,028,456	146,661,002	507,171,967
- Vay ngắn hạn	65,654,981	92,482,567	76,955,440	66,461,513	72,688,923	374,243,424
- Vay dài hạn	11,638,455	8,334,160	14,416,906	24,566,943	73,972,079	132,928,543
5. Tỷ suất lợi nhuận/ vốn vay %	0.76	0.30	0.63	0.54	1.07	0.69
6. Khả năng tt lãi vay	1.08	1.08	1.06	1.10	1.45	1.13

(Nguồn báo cáo tài chính CTCP Công nghệ phẩm Đà Nẵng)

Qua kết quả ở bảng 2.22 cho thấy hiệu quả sử dụng vốn vay của Công ty rất thấp và có xu hướng tăng lên.

Các khoản vay ở đây là vay ngắn hạn nên đây lại là một sức ép về khả năng thanh toán nhưng khả năng thanh toán lãi vay qua các năm cũng rất tốt bởi hệ số này lớn hơn một .

So sánh Tỷ suất lợi nhuận trên vốn vay với công ty cùng ngành nhằm khách quan hơn qua bảng 2.23(trang 67 cuốn toàn văn) : nhận thấy Cứ 100 đồng vốn vay nếu đầu tư vào CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng sẽ thu được 0,69 đồng thì đầu tư vào CTCP Thương mại dịch vụ Đà Nẵng sẽ cao hơn là 2,39 đồng tức là thu được 3,08 đồng, bên cạnh đó khả năng thanh toán lãi vay của CTCP Thương mại dịch vụ Đà Nẵng cũng lớn hơn 0,23% (1,36%-1,13%). Như vậy có thể nói CTCP Thương mại dịch vụ Đà Nẵng sử dụng vốn vay tốt hơn.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CTCP CÔNG NGHỆ PHẨM ĐÀ NẴNG

Sau sáu năm cổ phần tình hình sử dụng vốn của CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng có những ưu điểm và nhược điểm sau:

▪ *Ưu điểm:*

Qua phân tích chương 2 nhận thấy: Hiệu quả sử dụng vốn cố định, tỷ suất lợi nhuận trên vốn, tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH và tỷ suất lợi nhuận trên vốn vay có xu hướng tăng đó là do sự tăng trưởng về lợi nhuận. Để có được điều này là do:

✓ *Nguyên nhân khách quan:* do chính sách ưu đãi của Nhà nước khi chuyển đổi hình thức sở hữu vốn sang CTCP được ưu đãi miễn thuế trong 2 năm đầu và giảm vào 2 năm tiếp theo đã làm gia tăng lợi nhuận sau thuế

✓ *Nguyên nhân chủ quan:*

+ Công ty đã mạnh dạn dần cắt bỏ những mặt hàng kinh doanh không có hiệu quả .

+ Bên cạnh đó Công ty đã xác định được những mặt hàng truyền thống có thể mạnh để có định hướng đúng đó là ngành hàng vật liệu xây dựng, Điện máy-xe máy đã góp phần tăng các chỉ tiêu hiệu quả.

+ Sau khi cổ phần công ty đã có chính sách hợp lý để giải quyết hàng tồn kho ứ đọng của ngành hàng thực phẩm công nghệ đồng thời đã áp dụng mạnh các biện pháp thu hồi công nợ, đã thu hồi được nợ đặc biệt là các khoản nợ tồn đọng trước cổ phần.

+ Tác động của chính sách cổ phần hóa đã gắn ý thức trách nhiệm của người lao động với hiệu quả công việc thông qua tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH.

▪ *Nhược điểm:*

- Mặc dù hiệu quả sử dụng vốn chung toàn có xu hướng tăng qua các năm thông qua tỷ suất lợi nhuận trên vốn (ROA) và hiệu suất sử dụng vốn cố định tăng nhưng hiệu suất sử dụng TSCĐ giảm.

- Hiệu quả sử dụng vốn lưu động có xu hướng giảm năm 2010 đã làm cho số vòng quay vốn lưu động giảm và tăng số ngày một vòng quay, bên cạnh đó tỷ trọng các khoản phải thu lớn.

- Nguồn nguyên vật liệu phục vụ cho Nhà máy bao bì chủ yếu phải nhập khẩu, giá cả không ổn định do đó Công ty không chủ động trong sản xuất.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh luôn âm qua các năm, lợi nhuận của doanh nghiệp có được là do lợi nhuận khác đem lại.

- Bên cạnh những nỗ lực của công ty sau GĐCP mặc dù hầu hết các chỉ tiêu hiệu quả có xu hướng tăng nhưng so với CTCP Thương mại dịch vụ Nà Năng thì còn rất thấp.

- Tỷ suất nợ cao trên 90% chủ yếu vay ngắn hạn dẫn đến doanh nghiệp luôn nằm trong tình trạng căng thẳng về tài chính.

✓ *Nguyên nhân khách quan:*

+ Do ảnh hưởng chung toàn cầu vào cuối năm 2007 đến 2008 CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng cũng chịu ảnh hưởng nhất định cụ thể: Ngành hàng xuất khẩu trong 2 năm này giảm đáng kể đã góp phần giảm doanh thu trong kỳ, bên cạnh đó giá cả biến động tăng Công ty dự trữ hàng đã làm tăng hàng tồn kho giảm tốc độ luân chuyển.

+ Trước khi chuyển sang CTCP thì đây là doanh nghiệp nhỏ (hạng 2) các ngành hàng mang tính kế thừa của thời kỳ bao cấp, khả năng hội nhập kinh tế thị trường và kinh tế khu vực còn hạn chế, trong khi đó tính cạnh tranh trong nước càng quyết liệt, thị trường bán lẻ ngày càng có nhiều sự hiện diện của các tập đoàn lớn trong và ngoài nước.

✓ *Nguyên nhân chủ quan:*

+ Thể hiện tính tự chủ trong quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh. Khi chuyển sang Công ty cổ phần Công ty đã mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực mới, chuyển dần hoạt động của Công ty từ kinh doanh thương mại thuần túy sang cơ cấu: Thương Mại-Sản xuất-Xuất nhập khẩu-Dịch vụ. Công ty đã xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì Hiệp Phước và dần đi vào hoạt động đây là lĩnh vực mới chưa có kinh nghiệm, số vốn đầu tư cho TSCĐ lớn, sản lượng chưa cao đã góp phần giảm hiệu suất sử dụng vốn nói chung và hiệu suất TSCĐ nói riêng.

+ Mặc dù Công ty đã có những chính sách bán hàng và các biện pháp giải phóng hàng tồn kho và thu hồi công nợ nhưng kết quả đem lại chưa cao.

+ Lợi nhuận thuần từ HĐKD luôn luôn âm là do chi phí lớn, chủ yếu là chi phí lãi vay và chi phí bán hàng.

+ Lợi nhuận trước thuế chủ yếu từ lợi nhuận khác đem lại là do đặc điểm kinh doanh mặt hàng của Công ty chủ yếu làm nhà phân phối sản phẩm cho các Nhà sản xuất bên cạnh lái gộp từ các ngành hàng định kỳ hàng tháng, quý, năm căn cứ vào sản lượng tiêu thụ các Nhà cung cấp có các chính sách hỗ trợ bán hàng chính các khoản hỗ trợ này đã làm tăng lợi nhuận trước thuế của Công ty.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2 đã đi vào phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng giai đoạn sau cổ phần 2006 -2010 đồng thời để đánh giá khách quan hơn tác giả đã so sánh với hiệu quả sử dụng vốn của công ty điển hình cùng ngành CTCP Thương mại dịch vụ Đà Nẵng.

Qua phân tích so sánh nhận thấy hiệu quả sử dụng vốn chưa cao mặc dù vậy cũng khả quan thể hiện các chỉ tiêu hiệu quả có xu hướng tăng

Trên cơ sở phân tích tác giả đã đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và rút ra ưu điểm và những tồn tại để làm cơ sở tìm ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng trong chương 3

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CTCP CÔNG NGHỆ PHẨM ĐÀ NẴNG

Trên cơ sở đánh giá và rút ra ưu, nhược điểm từ việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng ở chương 2 đưa ra một số giải pháp sau:

3.1 GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ VỐN CÓ ĐỊNH

3.1.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ

Tỷ trọng TSCĐ tăng dần qua các năm là do năm 2006 công ty đầu tư vào lĩnh vực sản xuất mới xây dựng Nhà máy bao bì Hiệp Phước cùng với việc trang bị máy móc thiết bị hàng năm chủ yếu phục vụ cho dây chuyền sản xuất tại nhà máy là nguyên nhân làm tăng tỷ trọng TSCĐ, đồng thời cũng chính vì sự đầu tư này đã dẫn đến hiệu quả sử dụng TSCĐ liên tục giảm sau giai đoạn cổ phần (2006-2010) là do đây là giai đoạn đầu tư lớn vào TSCĐ.

Do đó Công ty phải có chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh cụ thể trong ngắn hạn và dài hạn từ đó đưa ra những giải pháp khả thi đưa Nhà máy vào hoạt động có hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh nói chung cũng như hiệu quả sử dụng vốn nói riêng.

3.1.2. Tăng cường cho hoạt động đầu tư tài chính dài hạn

Đây cũng là một hoạt động đầu tư rất mới mẻ và rất năng động đối với vốn đầu tư lớn. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng tạo ra nguồn lợi tức lâu dài cho doanh nghiệp càng nhiều. Bởi vậy doanh nghiệp cần huy động mọi nguồn lực, tranh thủ mọi cơ hội để tăng cường cho hoạt động đầu tư tài chính dài hạn.

3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ VỐN LƯU ĐỘNG

3.2.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả hàng tồn kho: Qua bảng 2.12 nhận thấy tốc độ lưu chuyển hàng tồn kho của ngành hàng điện máy, thực phẩm công nghệ và ngành hàng xuất khẩu chưa thật sự có hiệu quả do đó các ngành hàng này phải có biện pháp cụ thể như :

* *Đối với ngành hàng điện máy- xe máy (Chủ yếu xe máy):* Công ty cần có những chiến lược mở rộng mặt hàng kinh doanh với các nhà cung cấp mới nhằm tăng doanh thu và để giảm tối thiểu hàng lưu kho đòi hỏi ngành hàng này phải tìm hiểu nhu cầu thị hiếu của từng khách hàng để đáp ứng phù hợp. Đồng thời theo dõi sức mua của

thị trường để có kế hoạch điều chỉnh việc hàng lưu kho kịp thời và hợp lý.

* *Đối với ngành hàng Thực phẩm-công nghệ:* Đây là ngành hàng mang nhiều rủi ro nhất vì những mặt hàng này phải đảm bảo tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm và mặt hàng có thời hạn sử dụng nhất định. Do đó công ty cần có những biện pháp tích cực hơn nữa cụ thể:

+ Bên cạnh việc xác định chính xác số tồn kho thực tế và trên sổ sách kế toán phải bảo quản tốt hàng tồn kho, thường xuyên kiểm tra chất lượng của các mặt hàng này để có biện pháp xử lý kịp thời đối với các mặt hàng kém chất lượng tìm biện pháp để giải phóng hàng tồn đọng nhằm thu hồi vốn kịp thời tránh tình trạng thất thoát.

+ Khi nhận hàng phải kiểm tra kỹ chất lượng từng lô hàng nhập về. Nếu phát hiện kém phẩm chất thì phải đề nghị giải quyết ngay giảm tối thiểu thiệt hại.

+ Đồng thời phải tìm hiểu thị hiếu của người tiêu dùng để lựa chọn những mặt hàng phù hợp kinh doanh có hiệu quả.

* *Ngành hàng xuất khẩu:* Là ngành hàng đòi hỏi yêu cầu chất lượng rất lớn nếu với tốc độ lưu kho lâu sẽ dẫn đến kém chất lượng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn do vậy ngành hàng này phải xác định chính xác thời điểm giao hàng để có kế hoạch dự trữ hợp lý.

Tóm lại: Là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nhưng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại nếu hàng tồn kho dự trữ thấp quá sẽ không đảm bảo bán ra. Do vậy công ty cần tính toán mức dự trữ tồn kho hợp lý vừa giảm chi phí lưu kho vừa tránh tình trạng số hàng tồn quá thời hạn sử dụng, gây thiệt hại lớn về vốn cho doanh nghiệp.

3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả đối với các khoản phải thu:

Khoản phải thu của doanh nghiệp phát sinh nhiều hay ít phụ

thuộc vào các yếu tố như tình hình nền kinh tế, giá cả sản phẩm, chất lượng sản phẩm, và chính sách bán chịu của doanh nghiệp. Trong các yếu tố này, chính sách bán chịu ảnh hưởng mạnh nhất đến khoản phải thu và sự kiểm soát của doanh nghiệp. Do vậy doanh nghiệp phải xây dựng chính sách bán chịu hợp lý.

Khi xây dựng chính sách bán chịu cần xem xét vấn đề như tiêu chuẩn bán chịu, điều khoản bán chịu, rủi ro bán chịu, chính sách và quy trình thu nợ.

3.3. GIẢI PHÁP TĂNG DOANH THU QUẢN LÝ CHI PHÍ NHẪM TĂNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

3.3.1. Tăng doanh thu : Với đặc điểm kinh doanh của CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng trên nhiều lĩnh vực, nhiều chủng loại hàng hóa, thành phẩm khác nhau và bộ máy tổ chức quản lý nhiều đơn vị trực thuộc ở các vị trí địa lý khác nhau, do đó biện pháp để tăng doanh thu hiệu quả phải áp dụng cho từng chủng loại hàng hóa, thành phẩm và từng đơn vị cụ thể.

3.3.2. Quản lý chi phí : Quản lý không có nghĩa là cắt giảm tối thiểu các khoản chi phí mà sử dụng các khoản chi phí phải phù hợp, đúng mục đích. Khi thực hiện các biện pháp tăng doanh thu tất nhiên sẽ phát sinh các khoản chi phí mới nhưng mức độ tăng các khoản chi phí phải nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu thì mới có hiệu quả.

- Về chi phí bán hàng:

+ Phải phân loại những khoản chi phí cố định như: Tiền lương, chi phí khấu hao, thuế ... và những khoản chi phí biến đổi như: Chi phí điện thoại, quảng cáo, vận chuyển, tiếp khách để có kế hoạch xây dựng định mức phù hợp.

+ Phải xây dựng định mức từng khoản mục chi phí hợp lý cho từng ngành hàng, nhóm hàng và từng đơn vị cụ thể. Nếu vượt quá

định mức mà không có lý do chính đáng thì đơn vị, cá nhân đó phải tự chịu trách nhiệm .

- Đối với chi phí lãi vay: Qua phân tích chương 2 nhận thấy tỷ suất nợ rất cao trên 90% do đó chi phí lãi vay lớn là hợp lý. Tuy nhiên Công ty phải tính toán chính xác việc sử dụng đòn bẩy kinh tế để đạt hiệu quả cao.

3.4. GIẢI PHÁP CHỦ ĐỘNG KHAI THÁC NGUỒN VỐN VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN HUY ĐỘNG VỐN

3.4.1. Giải pháp chủ động khai thác nguồn vốn

Trong điều kiện doanh nghiệp hoạt động chủ yếu bằng các nguồn vốn huy động từ bên ngoài thì để giảm thiểu chi phí sử dụng vốn, công ty nên linh hoạt tìm các nguồn tài trợ với lãi suất phù hợp

3.4.2. Giải pháp lựa chọn phương án huy động vốn

Thông thường tại các CTCP có ba phương án huy động vốn được đưa ra đó là: phát hành CP phổ thông; phát hành CP ưu đãi; vay dài hạn bằng việc vay của các tổ chức tín dụng hoặc phát hành trái phiếu công ty. Vấn đề đặt ra là lựa chọn phương án nào để có chi phí sử dụng vốn thấp nhất và hiệu quả sử dụng vốn là cao nhất. Tuy nhiên mỗi phương án đều có mặt tích cực và tiêu cực của nó.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Với mục đích đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Công nghệ phẩm Đà Nẵng. Chương 3 của luận văn đã đưa ra một số giải pháp khắc phục những tồn tại nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Các giải pháp này đưa ra được dựa trên cơ sở phân tích thực trạng tại chương 2 và những tồn tại thực tế tại Công ty. Việc đưa ra các giải pháp này phần nào giúp Công ty có những cơ sở để quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói riêng và hiệu quả kinh doanh nói chung .

Một điều quan trọng khi xây dựng hay tổ chức thực hiện bất kỳ một giải pháp nào, một chương trình kế hoạch nào của Công ty thì điều cơ bản là phải tính toán cân đối sao cho chi phí bỏ ra phù hợp với điều kiện tài chính để mang lại hiệu quả cao nhất.

KẾT LUẬN

Vốn là yếu tố đảm bảo cho quá trình sản xuất của Doanh nghiệp được diễn ra thường xuyên và liên tục. Vì vậy nếu không có vốn sẽ không thể tiến hành sản xuất kinh doanh, thiếu vốn sẽ gây ra tình trạng khó khăn, cản trở tính liên tục của quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Để tăng trưởng và phát triển không hoàn toàn chỉ phụ thuộc vào số lượng vốn nhiều mà cơ bản là phụ thuộc vào việc quản lý và sử dụng vốn như thế nào cho hiệu quả nhất. Mặt khác phải có một cơ cấu vốn hợp lý, phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp cũng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Vì vậy việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn là vô cùng cần thiết cho sự tồn tại và phát triển bền vững của tất cả các doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của đề tài qua nghiên cứu lý luận về phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong các CTCP và phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng, tác giả đã hoàn thành luận văn cao học với đề tài “*Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng*”. Luận văn cơ bản đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- Làm rõ các lý luận cơ bản về hiệu quả sử dụng vốn trong CTCP
- Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng
- Đưa ra một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại CTCP Công Nghệ Phẩm Đà Nẵng.